

Số: /TTYT-TCHC

Ninh Chữ, ngày tháng năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ
Kính gửi: Quý công ty

Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hải có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Gói thầu mua sắm trang phục Y tế năm 2025 của Trung tâm Y tế Ninh Hải. Với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hải.

- Địa chỉ: 93 Phạm Ngọc Thạch, Khánh Sơn 1, Phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Phòng tổ chức – hành chính.

- Email: quocduy.dh1619@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới địa chỉ: Phòng Văn Thư, Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hải.

- Địa chỉ: 93 Phạm Ngọc Thạch, Khánh Sơn 1, Phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 10 tháng 11 năm 2025 đến trước 17h00 ngày 20 tháng 11 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa : Gói thầu mua sắm trang phục Y tế. (Đính kèm phụ lục).

2. Yêu cầu hồ sơ nhà thầu tham dự:

- Thư chào giá hoặc bảng báo giá của nhà thầu.

- Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan (nếu có).

3. Các thông tin khác:

- Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí khác (nếu có).

- Thư yêu cầu báo giá này được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia muasamcong.mpi.gov.vn và trang thông tin điện tử của đơn vị <https://trungtamyteninhhai.com>

- Ngoài phong bì, Quý công ty ghi rõ thông tin:

+ Tên đơn vị tham gia báo giá;

+ Tên gói thầu báo giá;

+ Người nhận: Phòng Văn thư – Trung tâm y tế khu vực Ninh Hải; 93 Phạm Ngọc Thạch, Khánh Sơn 1, Phường Ninh Chữ, tỉnh Khánh Hòa; SĐT: 0259.3873070.

Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hải kính mong nhận được sự hợp tác của quý Công ty, nhà sản xuất, nhà cung cấp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng trên website;
muasamcong.mpi.gov.vn;
<https://trungtamyteninhhai.com>
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Hương

PHỤ LỤC GÓI THẦU MUA SẮM TRANG PHỤC Y TẾ NĂM 2025

(Đính kèm công văn số /TTYT-TCHC ngày tháng năm 2025)

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
1	Trang phục Bác sĩ.	- Áo: ++ Chất liệu vải kate, cotton hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 127.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $455 \times 374 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $40.8 \times 43.2 \pm 0.2$ Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $889/Z \times 985/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $21.3 \times 15.4 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.2) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 100% + Kiểu dáng: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang gối, kiểu dài tay hoặc ngắn tay, phía trước có 3 túi, có khuy cài	Bộ	50	- Thực hiện đo cho từng cá nhân tại Trung tâm y tế khu vực Ninh Hải - May đúng số đo của từng cá nhân.

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		biển tên công tác trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. - Quần: + Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $465 \times 334 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) $37.1/2 \times 187.6 \pm 0.2$ Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) $816/S \times (\text{Sợi Filament, không có xoắn}) \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) $81.2 \times 52.6 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) $(-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện ($<16\text{PPM}$) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5 + Quần đối với Nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2			

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 208 $\pm$ 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.9 x 19.5 $\pm$ 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 597/Z x 589/Z $\pm$ 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6 x 50.2 $\pm$ 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(0.0) $\pm$ 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 $\pm$ 0.5 Cotton 13.7 $\pm$ 0.5 + Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Mẫu: + Màu sắc: Theo màu sắc của áo; + Chất liệu: Theo chất liệu của áo.			

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
2	Trang phục Dệt sũi	- Áo: + Chất liệu vải kate, cotton hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 127.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $455 \times 374 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $40.8 \times 43.2 \pm 0.2$ Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $889/Z \times 985/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $21.3 \times 15.4 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.2) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện ($<16\text{PPM}$) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 100% + Kiểu dáng: Áo blouse, kiểu dài tay hoặc ngắn tay, cổ 2 ve, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 2 túi chéo và 1 túi ngực, có khuy cài bên tên công tác trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông.	Bộ	36	- Thực hiện đo cho từng cá nhân tại Trung tâm y tế khu vực Ninh Hải - May đúng số đo của từng cá nhân.

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		- Quần: + Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $465 \times 334 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $37.1/2 \times 187.6 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $81.2 \times 52.6 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5 + Quần đối với Nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần:			

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $425 \times 208 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $19.9 \times 19.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $597/Z \times 589/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $86.6 \times 50.2 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.3) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 + Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Mũ: + Màu sắc: Theo màu sắc của áo; + Chất liệu: Theo chất liệu của áo.			
3	Trang phục của kỹ thuật viên, cử nhân, kỹ sư.	- Áo: + Chất liệu vải kate, cotton hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 127.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $455 \times 374 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO	Bộ	24	- Thực hiện đo cho từng cá nhân tại Trung tâm y tế khu vực Ninh Hải - May đúng số đo của từng cá nhân.

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		7211-5:2020) (DọcxNgang) 40.8 x 43.2± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 889/Z x 985/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 21.3 x 15.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.2)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 100% + Kiểu dáng: Áo kiểu dài tay hoặc ngắn tay, cổ 2 ve, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên tên công tác trên ngực trái. - Quần: + Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 465 x 334 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 37.1/2 x 187.6 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang)			

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		816/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (Dọc x Ngang) $81.2 \times 52.6 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (Dọc x Ngang) $(-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16 PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5 SPANDEX 2.7 ± 0.5 + Quần đối với Nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (Dọc x Ngang) $425 \times 208 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (Dọc x Ngang) $19.9 \times 19.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (Dọc x Ngang) $597/Z \times 589/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (Dọc x Ngang) $86.6 \times 50.2 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (Dọc x Ngang) $(-1.3) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)			

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		(ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 + Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Mũ: + Màu sắc: Theo màu sắc của áo; + Chất liệu: Theo chất liệu của áo.			
4	Trang phục điều dưỡng viên, hộ sinh viên, y sỹ.	- Áo: + Chất liệu vải kate, cotton hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 127.0 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 455 x 374 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 40.8 x 43.2± 0.2 Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 889/Z x 985/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 21.3 x 15.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.2)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát	Bộ	209	- Thực hiện đo cho từng cá nhân tại Trung tâm y tế khu vực Ninh Hải - May đúng số đo của từng cá nhân.

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 100% + Kiểu dáng: Áo kiểu dài tay hoặc ngắn tay, cổ 2 ve, cài cúc giữa, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 2 túi, có khuy cài bên tên công tác trên ngực trái; Túi áo, tay áo và cổ áo có viền xanh dương, viền rộng 0,5 cm. - Quần: + Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 252.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $465 \times 334 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $37.1/2 \times 187.6 \pm 0.2$ Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $816/S \times$ (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $81.2 \times 52.6 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.6) \times (-0.5) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM)			

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		(ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 74.4 ± 0.5 Rayon 23.2 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5 + Quần đối với Nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 425 x 208 ±2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) 19.9 x 19.5 ± 0.2 Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 597/Z x 589/Z ±2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 86.6 x 50.2 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-1.3)x(0.0) ±0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.3 ± 0.5 Cotton 13.7 ± 0.5 + Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Mũ: + Màu sắc: Theo màu sắc của áo;			

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		+ Chất liệu: Theo chất liệu của áo			
5	Trang phục của Hành chính.	- Áo: + Chất liệu vải kate , cotton hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh dương Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 126.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $450 \times 367 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $39.7 \times 44.2 \pm 0.2$ Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $920/Z \times 942/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $24.0 \times 18.3 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.2) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện ($<16\text{PPM}$) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 100% + Kiểu dáng: Áo sơ mi cổ đức, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay. - Quần: + Quần đối với Nữ: Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO	Bộ	30	- Thực hiện đo cho từng cá nhân tại Trung tâm y tế khu vực Ninh Hải - May đúng số đo của từng cá nhân.

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		3801:1977) 258.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $450 \times 340 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $35.9/2 \times 190.1 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 848/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $81.1 \times 62.6 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.4) \times (-0.3) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 72.6 ± 0.5 Rayon 23.8 ± 0.5 Spandex 3.6 ± 0.5 + Quần đối với Nam: Chất liệu vải kaki hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 220.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $430 \times 212 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $18.8 \times 18.4 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 618/Z x 585/Z ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $80.5 \times 45.5 \pm 0.2$			

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-1.1) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện ($<16\text{PPM}$) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 86.5 ± 0.5 Cotton 13.5 ± 0.5 + Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.			
6	Trang phục của Bảo vệ	- Áo: + Chất liệu vải kate, cotton hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh coban sẫm Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 126.9 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $455 \times 367 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $40.6 \times 41.2 \pm 0.2$ Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $920/Z \times 903/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $21.0 \times 16.5 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.2) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP)	Bộ	6	- Thực hiện đo cho từng cá nhân tại Trung tâm y tế khu vực Ninh Hải - May đúng số đo của từng cá nhân.

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		(ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 100% + Kiểu dáng: Áo cổ đực, cài cúc giữa, có nẹp cầu vai, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay có măng xéc hoặc lơ vê, 2 túi có nắp, có khuy cài biển tên trên ngực trái. - Quần: + Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 257.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 343 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $35.8/2 \times 187.6 \pm 0.2$ Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) 791/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $71.2 \times 43.2 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.3) \times (-0.2) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát			

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 73.7 ± 0.5 Rayon 22.0 ± 0.5 Spandex 4.3 ± 0.5 + Kiểu dáng: Quần âu hai ly, có 1 túi sau.			
7	Trang phục của nhân viên lái xe ô tô cấp cứu.	- Áo: + Chất liệu vải kate, cotton hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 128.5 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 370 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $42.0 \times 42.9 \pm 0.2$ Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $936/Z \times 897/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $17.9 \times 13.9 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.1) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019)	Bộ	4	- Thực hiện đo cho từng cá nhân tại Trung tâm y tế khu vực Ninh Hải - May đúng số đo của từng cá nhân.

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		Polyester 100% + Kiểu dáng: Áo kiểu bu đông, cổ đực, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay măng xéc hoặc lơ vê, có nẹp cầu vai, phía trước có 2 túi có nắp, có khuy cài biển tên trên ngực trái. - Quần: + Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 257.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (ĐọcxNgang) $460 \times 343 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (ĐọcxNgang) $35.8/2 \times 187.6 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (ĐọcxNgang) 791/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (ĐọcxNgang) $71.2 \times 43.2 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (ĐọcxNgang) $(-0.3) \times (-0.2) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 73.7 ± 0.5 Rayon 22.0 ± 0.5 Spandex 4.3 ± 0.5 + Kiểu dáng: Quần âu hai ly, có 1			

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		túi sau.			
8	Trang phục của Hộ lý.	- Áo: + Chất liệu vải kate, cotton hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh hòa bình Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 126.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $450 \times 367 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $39.7 \times 44.2 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $920/Z \times 942/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $24.0 \times 18.3 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.2) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện (<16PPM) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 100% + Kiểu dáng: Áo cổ trái tim cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang	Bộ	12	- Thực hiện đo cho từng cá nhân tại Trung tâm y tế khu vực Ninh Hải - May đúng số đo của từng cá nhân.

Stt	Tên hàng	Quy cách - chất liệu	Đvt	Số lượng	Ghi chú
		mông; phía trước có 2 túi, có khuy cài bên tên trên ngực trái. - Quần: + Chất liệu vải kaki thun hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh hòa bình Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 246.8 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 340 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DọcxNgang) $38.1/2 \times 188.6 \pm 0.2$ Độ săn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DọcxNgang) $837/S \times$ (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $71.7 \times 55.5 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.5) \times (-0.2) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PPM) (ISO 14184-1:2011) không phát hiện ($<16\text{PPM}$) Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) Polyester 75.2 ± 0.5 Rayon 22.4 ± 0.5 Spandex 2.4 ± 0.5 + Kiểu dáng: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. - Mũ: + Màu sắc: Theo màu sắc của áo.			
Tổng cộng: 186 người, 371 bộ					

